

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 03-11-2025

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Các Thẩm phán:

bà Võ Thị Ngọc Dung

ông Lê Văn Thường

- *Thư ký phiên tòa*: bà Lưu Thị Hương - Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 67/2025/TLPT-HS ngày 01/8/2025 đối với các bị cáo **Nguyễn Thị L, Hà Ngọc T, Nguyễn Ngọc Á, Rơ Lan C (Rơ Lan C1)** về tội “*Tham ô tài sản*”, tội “*Sử dụng trái phép tài sản*”, tội “*Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*” và tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”, do Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2025/HSST ngày 30/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2025/QĐXXPT-HS ngày 22/10/2025.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1984 tại tỉnh Hải Dương (cũ); nơi thường trú và nơi cư trú: **B N, thôn Đ, xã C, tỉnh Gia Lai** (là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, bị khai trừ); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nữ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: nguyên kế toán **Ban đền bù giải phóng mặt bằng huyện C**; con ông **Nguyễn Đức Đ** và con bà **Lê Thị L1**; có chồng tên là **Lê Thanh S** (đã ly hôn) và có 02 con, con lớn sinh năm 2007 và con nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Hà Ngọc T**, sinh năm 1962 tại Bình Định (cũ); nơi thường trú và nơi ở hiện tại: **thôn B, xã C, tỉnh Gia Lai** (là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, bị khai trừ); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: nguyên trưởng **Ban đền bù giải phóng mặt bằng huyện C**; con ông **Hà T1** (đã chết) và con bà **Nguyễn Thị P**; có vợ tên là **Nguyễn Thị T2** và có 02 con, con lớn sinh năm 1985 và con nhỏ sinh năm 1988; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: **Nguyễn Ngọc Á**, sinh năm 1986 tại tỉnh Gia Lai; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: **thôn N, xã I, tỉnh Gia Lai** (là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, bị khai trừ); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Chuyên viên **phòng TNMT huyện C**; con ông **Nguyễn Văn K** và con bà **Nguyễn Thị X**; có vợ tên là **Phạm Thị L2** và có 02 con, con lớn sinh năm 2016 và con nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt tại phiên tòa.

4. Họ và tên: **Rơ Lan C (Rơ Lan C1)**, sinh năm 1979 tại tỉnh Gia Lai; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: **Làng K, xã I, tỉnh Gia Lai** (là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, bị khai trừ); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Jrai; tôn giáo: không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Chủ tịch **UBND xã I**; con ông **Rơ Mah T3** và con bà **Rơ Lan P1**; có vợ tên là **Rơ Mah H** và có 02 con, con lớn sinh năm 2003 và con nhỏ sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt tại phiên tòa.

Luật sư bào chữa:

1. Bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Thị L**:

Luật sư **Hoàng Anh T4, Công ty L4 - Đoàn luật sư Thành phố H**; địa chỉ: **P.202-17T4 phố H, phường N, quận T, Thành phố Hà Nội** (nay là **P.202-17T4 phố H, phường T, Thành phố Hà Nội**), có mặt tại phiên tòa;

Luật sư **Đàm Quốc C2, Công ty L5 - Đoàn luật sư Thành phố H**; địa chỉ: **số G Ngõ I, phố Đ, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội** (nay là **Số G Ngõ I, phố Đ, phường Đ, Thành phố Hà Nội**), có mặt tại phiên tòa.

2. Bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Ngọc Á**:

Luật sư **Thiều Hữu M, Chi nhánh Văn phòng L6** tại tỉnh Gia Lai; địa chỉ: **Khu Đ Làng K, xã I, tỉnh Gia Lai**, có mặt tại phiên tòa.

3. Bào chữa cho bị cáo **Rơ Lan C (Rơ Lan C1)**:

Luật sư Hoàng Anh T4, Công ty L4 - Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: P.202-17T4 phố H, phường N, quận T, Thành phố Hà Nội (nay là P.202-17T4 phố H, phường T, Thành phố Hà Nội), có mặt tại phiên tòa.

Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt. Trong vụ án còn có các bị cáo **Trịnh Minh H1**, **Bùi Đình H2**, **Quách Văn L3**, **Nguyễn Tiến T5** nhưng không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Dự án thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1215/TTg-NN ngày 11/8/2005 với tổng mức đầu tư 1.263.000.000.000 đồng. Đến năm 2015, Thủ tướng Chính phủ có văn bản phê duyệt điều chỉnh bổ sung dự án, giao **Bộ N2** tiếp tục thực hiện triển khai. Ngày 30/10/2015, **Bộ N2** đã ban hành Quyết định 4378/QĐ-BNN-XD phê duyệt điều chỉnh mức đầu tư giai đoạn 1 và mức đầu tư giai đoạn 2; ngày 30/3/2017, ban hành Quyết định số 1063/QĐ-BNN-KH giao Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk làm chủ đầu tư Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh.

Ngày 20/9/2016, **UBND tỉnh G** có Quyết định số 626/QĐ-UBND về việc ủy quyền cho **UBND huyện C** quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư.

Ngày 10/10/2017, **UBND huyện C** có Quyết định số 1066/QĐ-UBND về việc giao Ban Đền bù giải phóng mặt bằng **huyện C** (Ban Đền bù) triển khai thực hiện Hợp phần bồi thường, hỗ trợ tái định cư Dự án công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơ giai đoạn 2 (hoàn thiện hệ thống kênh), chịu trách nhiệm về hồ sơ, thủ tục của dự án, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả kế hoạch vốn đầu tư theo đúng kế hoạch được giao. Ngày 20/6/2018, Ban Đền bù có Tờ trình số 27/TTr-BĐB về việc ra Thông báo thu hồi đất, kèm danh sách các hộ nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng.

Ngày 11/7/2018, **UBND huyện C** có Thông báo số 121/TB-UBND về việc thu hồi đất thực hiện dự án **Thủy lợi Hồ chứa nước I huyện C, hạng mục K - Kênh T**. Ngày 01/10/2018, UBND huyện có Quyết định số 846/QĐ-UBND phê duyệt giá đất cụ thể để bồi thường, hỗ trợ GPMB.

Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng hạng mục: **Kênh Đ** và Kênh Tây do Ban Đền bù lập tại Tờ trình số 77/TTr-BĐB ngày 06/12/2018; các Phòng Tài nguyên và Môi trường (TN&MT), **Phòng N3** (NN&PTNT) Phòng Kinh tế và Hạ tầng (KT&HT) thẩm định, thống nhất tại Công văn số 423/CV-

TNMT ngày 19/12/2018 của Phòng TN&MT; Công văn số 166/TĐ-KT&HT ngày 10/12/2018 của Phòng KT&HT; Công văn số 48/TĐ-NN&PTNT ngày 07/12/2018 của Phòng NN&PTNT gửi **Phòng T14** (TCKH) tổng hợp kết quả thẩm định.

Căn cứ Báo cáo số 238/BC-TCKH ngày 21/12/2018 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về kinh phí dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ **GPMB hạng mục K1 - Kênh T** thuộc công trình Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơ, **UBND huyện C** ban hành Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 về việc phê duyệt dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB hạng mục: Kênh Đông và **Kênh T** thuộc công trình Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơ cho 07 tổ chức và 95 hộ gia đình, cá nhân với số tiền 22.135.712.000 đồng. Trong 95 hộ cá nhân được bồi thường, hỗ trợ có hộ ông **Rơ Mah N**, ông **Hoàng Văn V**, bà **Vi Thị H3**, ông **Bùi Minh Đ1**, ông **Đặng Tất T6**, bà **Dương Thị H4**, ông **Nguyễn Sỹ H5**, ông **Nguyễn Văn D1**, ông **Hoàng Ngọc S1**, ông **Đặng Phúc T7** (tên thật là **Đặng Phúc H6**) và ông **Ngô Ngọc P2**. Đồng thời, **UBND huyện C** có Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 về việc thu hồi đất thực hiện dự án **Thủy lợi Hồ chứa nước I**.

Căn cứ Báo cáo số 235/BC-TCKH ngày 20/12/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch, **UBND huyện C** ban hành Quyết định số 3120/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc phê duyệt bổ sung dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB hạng mục: Kênh Đông và **Kênh T** thuộc công trình: Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơ cho 03 tổ chức và 16 hộ gia đình, cá nhân với số tiền 1.614.520.000 đồng. Trong đó có hộ ông **Đặng Tất T6**.

Theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 nêu trên, **UBND huyện C** giao nhiệm vụ cho Ban Đền bù chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng, lập thủ tục nhận kinh phí và chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành; Thủ trưởng các đơn vị liên quan (gồm các Phòng TN&MT, TCKH, NN&PTNT, KT&HT và **UBND xã I**) chịu trách nhiệm thi hành.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện lập, thẩm định hồ sơ bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đã xảy ra sai phạm trong việc bồi thường, hỗ trợ trái quy định cho 11 hộ gia đình với tổng số tiền 1.051.569.974đ, cụ thể như sau:

- Hộ ông **Rơ Mah N** (sinh năm 1979, trú tại **làng K, xã I, huyện C**) được bồi thường hỗ trợ trái quy định thửa đất số 12, số tiền 648.975.400đ (bồi thường diện tích đất trồng cây lâu năm bị thu hồi 103.733.300đ, điều trồng mới 01 năm 840.000đ, nhà tạm 196.257.600đ, chuồng bò 112.387.000đ, hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm 235.757.500đ).

- 10 hộ dân là công nhân **Đội 4 Trung đoàn 710** (10 hộ dân **Trung đoàn 710**), gồm:

1. Hộ ông **Hoàng Văn V** được bồi thường, hỗ trợ trái quy định 03 thửa đất số 88, 82A, 93 (thửa đất số 88 diện tích 1427,5 m² được Trung đoàn 710 bố trí) với số tiền 90.936.000đ (bồi thường về đất là 12.794.100đ; hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm là 29.077.500đ; bồi thường vật kiến trúc là 49.064.400đ).

2. Hộ gia đình ông **Đặng Tất T6** được bồi thường, hỗ trợ trái quy định 02 thửa đất (số 90A diện tích 629,7 m² được Trung đoàn 710 bố trí cho gia đình ông **Đặng Tất T6**, số 83 diện tích 56361,8 m² của hộ gia đình ông **Rơ Chôm D2** nhưng lại được bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông **Đặng Tất T6**). Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ trái quy định hộ ông **Đặng Tất T6** là 178.848.014đ (Bồi thường về đất là 26.379.320đ; hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm là 59.953.000đ; vật kiến trúc không nằm trên diện tích đất Nhà nước thu hồi, không bị ảnh hưởng do thi công công trình nhưng vẫn được bồi thường số tiền 92.515.694đ gồm nhà ở hộ ông **T6** là 91.971.194đ, vật kiến trúc ông **D2** là 544.500đ).

3. Hộ bà **Vi Thị H3** được bồi thường, hỗ trợ trái quy định thửa đất số 87 diện tích 1404,8 m², số tiền 29.520.000đ (bồi thường về đất là 9.020.000đ; hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm là 20.500.000đ).

4. Hộ ông **Bùi Minh Đ1** được bồi thường, hỗ trợ trái quy định thửa đất số 90 diện tích 617,9 m² số tiền 720.000đ (bồi thường về đất là 220.000đ; hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm là 500.000đ).

5. Hộ bà **Dương Thị H4** được bồi thường, hỗ trợ trái quy định thửa đất số 91 diện tích 1075,6m² số tiền 1.140.200đ (bồi thường về đất là 348.700đ; hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm là 791.500đ).

6. Hộ ông **Nguyễn Sỹ H5** được bồi thường, hỗ trợ trái quy định thửa đất số 92 diện tích 602,4m² số tiền 13.230.000đ (bồi thường về đất là 4.042.500đ; hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm là 9.187.500đ).

7. Hộ ông **Nguyễn Văn D1** được bồi thường, hỗ trợ trái quy định thửa đất số 96 diện tích 2685,4m² số tiền 40.647.600đ (bồi thường về đất là 12.420.100đ; hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm là 28.227.500đ).

8. Hộ ông **Hoàng Ngọc S1** được bồi thường, hỗ trợ trái quy định thửa đất số 97 diện tích 1396m² số tiền 45.327.600đ (bồi thường về đất là 13.850.100đ; hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm là 31.477.500đ).

9. Hộ ông **Đặng Phúc H6** được bồi thường, hỗ trợ trái quy định thửa đất số 99 diện tích 2073,5 m² số tiền 1.544.760đ (bồi thường về đất là 472.010đ; hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm là 1.072.750đ).

10. Hộ ông **Ngô Ngọc P2** bồi thường, hỗ trợ trái quy định thửa đất số 89 diện tích 745,7m² số tiền 680.400đ (bồi thường về đất là 207.900đ; hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm là 472.500đ).

Quá trình điều tra đã xác định hành vi của các bị can như sau:

1. Đối với hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Trịnh Minh H1

Năm 2010, ông KPă G (sinh năm 1981; trú làng N, xã I, huyện C) được UBND tỉnh G cấp một thửa đất số 12 (nay là thửa đất số 39, tờ bản đồ số 20) theo diện Nhà nước cấp để hỗ trợ tái định canh cho người đồng bào thiểu số theo Quyết định số 810/QĐ-CT ngày 17/6/2004 và Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 02/6/2010.

Ngày 08/3/2017, Trịnh Minh H1 (sinh năm 1983; trú làng K, xã I, huyện C) đã đổi thửa đất số 64 của mình (nay là thửa đất số 46, tờ bản đồ số 23) cho ông KPă Geng để lấy thửa đất số 12 và bù thêm cho ông G 6.000.000 đồng, ông G đồng ý và cả hai lập hợp đồng đổi đất.

Đến năm 2018, sau khi Nhà nước thông báo thu hồi đất để xây dựng kênh Đông thuộc dự án thủy lợi I, Trịnh Minh H1 biết thửa đất số 12 thuộc diện thu hồi và sẽ được bồi thường, nhưng vì H1 không đủ điều kiện được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nên H1 đã nhờ ông KPă G đứng tên kê khai chủ hộ để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ nhưng ông KPă G không đồng ý. Do đó, để được đền bù, H1 đã nhờ hộ gia đình ông Rơ Mah N đứng tên kê khai chủ đất để nhận bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 12. Để hợp thức hóa tên Rơ Mah N, H1 đã nảy sinh ý định lập khống giấy đổi đất giữa ông G và ông N. Vì chữ viết xấu nên H1 đã nhờ Nguyễn Tri T8 (sinh năm 1971; trú tại làng K, xã I, huyện C) viết giúp Giấy đổi đất với nội dung đổi thửa đất số 12 của ông KPă G với thửa số 87 của ông Rơ Mah N (H1 tự ký tên Rơ Mah N vào giấy đổi đất, còn dấu vân tay thì do lâu ngày nên H1 không nhớ là dấu vân tay của ai), sau đó H1 cầm Giấy đổi đất này đưa cho một cán bộ trong đoàn kiểm tra thực tế (H1 không biết là ai, tên gì). Trịnh Minh H1 lấy tên Rơ Mah N là chủ hộ kê khai, nhận tiền bồi thường, hỗ trợ; các giấy tờ khác trong hồ sơ bồi thường được ký tên ông Rơ Mah N (hiện không xác định được ai là người ký tên).

Khi được biết đã được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đền bù, Trịnh Minh H1 đã chở vợ của Rơ Mah N là bà H7 lên UBND xã I nhận tổng số tiền 648.975.400đ (gồm: Bồi thường diện tích đất trồng cây lâu năm bị thu hồi 103.733.300đ; điều trồng mới 01 năm 840.000đ; nhà tạm 196.257.600đ; chuồng bò 112.387.000đ và hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm số tiền 235.757.500đ), H1 nói với bà H7 lên Ủy ban xã nhận tiền giúp H1, H1 sẽ cho 10.000.000đ, vì được H1 cho tiền nên bà H7 đồng ý đi nhận tiền giúp H1, bà H7 không biết tiền này là tiền gì, do đâu mà H1 có được. Sau khi nhận đủ tiền bà H7 đã đưa hết số tiền này lại cho Trịnh Minh H1. Trịnh Minh H1 đã trả công cho vợ chồng ông Rơ Mah N, bà H7 số tiền 10.000.000đ, không cho Nguyễn Tri T8, còn lại chi tiêu vào mục đích cá nhân hết.

2. Đối với hành vi Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

Ban đền bù giải phóng mặt bằng huyện C là đơn vị được UBND huyện C giao nhiệm vụ triển khai thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, lập thủ tục nhận kinh phí và chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc hạng mục K - Kênh T. Hà Ngọc T (là Trưởng Ban đền bù) đã giao nhiệm vụ cho Quách Văn L3 (là nhân viên Ban đền bù) về việc lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ, kiểm tra, kiểm kê thực tế diện tích đất và tài sản trên đất, nguồn gốc đất thuộc hạng mục K - Kênh T.

Đối với 10 hộ cán bộ, công nhân Đội 4 Trung đoàn 710: Quách Văn L3 biết rõ các thửa đất của 10 hộ dân này được Trung đoàn 710 bố trí ở tạm vào năm 2010, 2011 để ổn định đời sống (qua điều tra, xác minh Trung đoàn 710 không có quyền hạn trong việc bố trí chỗ ở cho 10 hộ dân này, nên được xác định đây là nhóm dân cư ở tự phát). Lực biết các thửa đất này không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nên không đủ điều kiện bồi thường về đất và hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm. Quách Văn L3 đã báo cáo, xin ý kiến Hà Ngọc T về việc lùi thời điểm sử dụng đất của 10 hộ dân thuộc Trung đoàn 710 về trước năm 2008 với nguồn gốc là nhận chuyển từ người khác để đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất. Mặc dù Hà Ngọc T biết nguồn gốc các hộ dân này không phải nhận chuyển nhượng trước năm 2008 nhưng vẫn đồng ý và chỉ đạo Quách Văn L3 liên hệ trao đổi với UBND xã I và Phòng T huyện để thực hiện.

Bùi Đình H2 là công chức địa chính xã được lãnh đạo UBND xã I giao nhiệm vụ xác minh nguồn gốc, thời điểm và hiện trạng sử dụng đất thuộc diện Nhà nước thu hồi để phục vụ xét duyệt điều kiện bồi thường, hỗ trợ, kể cả Dự án Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr hạng mục K2 - Kênh T. Sau khi được sự đồng ý của ông Hà Ngọc T, Quách Văn L3 đã trao đổi, thống nhất với Bùi Đình H2 về việc ghi lùi thời điểm sử dụng đất của các hộ dân Trung đoàn 710 về mốc năm 2004, 2006, 2007 và nguồn gốc thửa đất là nhận chuyển nhượng trong Tờ khai nguồn gốc đất bị thu hồi, H2 đồng ý.

Quách Văn L3 đã hủy bỏ các Tờ khai nguồn gốc thửa đất bị thu hồi đã lập ở thời điểm kiểm tra có nội dung “nguồn gốc thửa đất là Trung đoàn 710 cấp năm 2010, 2011” có trong hồ sơ mà thay vào đó L3 đã lập, viết lại các Tờ khai mới với nội dung “Nhận chuyển nhượng năm 2004, 2006, 2007” và đưa cho Bùi Đình H2. Sau đó H2 ký xác nhận vào tờ khai nguồn gốc đất với nội dung như L3 đã thống nhất trước đó rồi trình cho ông Rơ Lan C (Chủ tịch UBND xã) ký xác nhận nguồn gốc đất vào 09 hồ sơ của các hộ dân Trung đoàn 710 (09 hộ dân với tổng số tiền được đền bù là 401.049.814 đồng) và ông Trần Quốc T9 (Phó Chủ tịch UBND xã)

ký xác nhận 01 hộ dân Trung đoàn 710 (cụ thể hộ ông **Đặng Phúc H6** được đền bù với số tiền là 1.544.760 đồng).

Đối với hộ ông **Rơ Mah N: Quách Văn L3** khai căn cứ vào bản đồ hiện trạng do **công ty N4** lập nên **L3** lấy thông tin người sử dụng đất trên bản đồ viết vào tờ khai nguồn gốc đất là của hộ ông **Rơ Mah N** là “Nhà nước cấp đất theo hồ trợ tái định canh năm 2014”. Sau đó **L3** đã chuyển tờ khai này cho **Bùi Đình H2** để **Bùi Đình H2** ký và trình ông **Rơ Lan C** ký xác nhận vào nguồn gốc đất. Khi nhận hồ sơ xác nhận nguồn gốc đất của hộ ông **Rơ Mah N** từ **L3**, **Bùi Đình H2** đã không tiến hành kiểm tra nguồn gốc đất đối với hộ ông **Rơ Mah N** nhưng vẫn ký xác nhận vào Tờ khai nguồn gốc đất là ông **Rơ Mah N** được Nhà nước cấp đất theo hồ trợ tái định canh năm 2014, để cho phù hợp thời điểm Nhà nước cấp đất tái định canh, **H2** đã sửa nội dung trong Tờ khai nguồn gốc đất bị thu hồi của hộ ông **Rơ Mah N** từ “Nhà nước cấp đất theo hồ trợ tái định canh năm 2014” thành “Nhà nước cấp đất theo hồ trợ tái định canh năm 2010”, rồi ký xác nhận việc sửa chữa nội dung này. Sau đó **H2** trình cho ông **Rơ Lan C** ký xác nhận.

3. Đối với hành vi Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng

3.1 Hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng của **Rơ Lan C**

Sau khi **Bùi Đình H2** ký xác nhận vào Tờ khai nguồn gốc đất với nội dung nguồn gốc đất không đúng thực tế cho 11 hộ dân (bao gồm 10 hộ dân trung đoàn 710 và hộ ông **Rơ Mah N**), **Bùi Đình H2** đã trình ông **Rơ Lan C** - Chủ tịch **UBND xã I** ký Tờ khai nguồn gốc đất cho 10 hộ dân, trình ông **Trần Quốc T9** - Phó Chủ tịch **UBND xã I** ký Tờ khai nguồn gốc đất cho 01 hộ dân (hộ ông **Đặng Phúc H6**). **Rơ Lan C** và **Trần Quốc T9** đã tin tưởng vào hồ sơ của **Bùi Đình H2** trình lên mà không đôn đốc, nhắc nhở **Bùi Đình H2** đi kiểm tra nguồn gốc đất cũng như không kiểm tra thành phần hồ sơ như các giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất, diện được đổi đất khi Nhà nước thu hồi đất...mà vẫn ký xác nhận trong các Tờ khai nguồn gốc đất nên không phát hiện được các hồ sơ này không đúng nguồn gốc đất như thực tế.

Ông **Rơ Lan C** đã ký xác nhận vào Tờ khai nguồn gốc đất với nội dung nguồn gốc đất không đúng thực tế, dẫn đến bồi thường, hỗ trợ trái quy định cho 10 hộ dân (hộ ông **Rơ Ma N1** là 648.975.400đ và 09 hộ dân thuộc Trung đoàn 710 là 401.521.824đ) với số tiền với số tiền 1.050.497.224đ; ông **Trần Quốc T9** - Phó Chủ tịch **UBND xã I** ký Tờ khai nguồn gốc đất với nội dung nguồn gốc đất không đúng thực tế, dẫn đến bồi thường, hỗ trợ trái quy định cho 01 hộ dân (**Đặng Phúc H6**) với số tiền 1.072.750đ.

3.2 Hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng của **Nguyễn Tiên T5 và **Nguyễn Ngọc Á****

Ngày 10/10/2017, UBND huyện C đã ban hành Quyết định số 1066/QĐ-UBND giao Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành và Thông báo số 92/TB-UBND ngày 21/5/2018 giao Phòng TN&MT huyện rà soát, thẩm định toàn bộ hồ sơ Dự án công trình Hồ chứa nước Ia Mơ do Ban Đền bù chuyển đến.

Ngày 31/12/2014, Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện C ban hành Quyết định số 305/QĐ-TNMT về quy chế làm việc của Phòng, theo đó phân công ông Nguyễn Tiến T5 là Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường giúp Trưởng Phòng và chịu trách nhiệm trước Trưởng Phòng về lĩnh vực đền bù GPMB.

Ngày 31/12/2014, Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện C ban hành Quyết định 306/QĐ-TNMT về việc phân công nhiệm vụ cho công chức đối với Nguyễn Ngọc Á thực hiện thẩm định hồ sơ về thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn quyền sử dụng đất, trung dụng đất, tổ chức thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật và nhiệm vụ khác do thủ trưởng đơn vị phân công.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ, Ban đền bù đã chuyển toàn bộ hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C để rà soát thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định. Nguyễn Ngọc Á đã tiếp nhận hồ sơ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của các hộ dân thuộc Dự án công trình Hồ chứa nước Ia Mơ hạng mục K - Kênh T, trong đó có hồ sơ 10 hộ dân Trung đoàn 710 và hồ sơ hộ Rơ Mah N để tiến hành thẩm định.

Quá trình kiểm tra, thẩm định hồ sơ 10 hộ dân Trung đoàn 710, Nguyễn Ngọc Á tin tưởng đã có xác nhận của UBND xã I tại Tờ khai nguồn gốc đất bị thu hồi là nhận chuyển nhượng năm 2004, 2006, 2007 (trước năm 2008) để thẩm định nguồn gốc đất là nhận chuyển nhượng mà không kiểm tra các tài liệu làm căn cứ để UBND xã I xác định nguồn gốc đất theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. Do đó, Nguyễn Ngọc Á không phát hiện được việc 10 hộ dân Trung đoàn 710 sử dụng đất không phải là nhận chuyển nhượng, không đủ điều kiện để được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Quá trình kiểm tra, thẩm định hồ sơ hộ Rơ Mah N, Nguyễn Ngọc Á kiểm tra Hợp đồng đổi đất giữa Kpă G và Rơ Mah N nhưng Á không kiểm tra điều kiện chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng đất do được Nhà nước giao đất theo chính sách hỗ trợ, quy định tại Điều 40 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Do đó, Nguyễn Ngọc Á không phát hiện thửa đất số 36A là do Nhà nước giao đất hỗ trợ tái định canh năm 2010 cho hộ K, thuộc diện không được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất trong

vòng 10 năm, không đủ điều kiện để được bồi thường, hỗ trợ cho hộ **Rơ Mah N** khi Nhà nước thu hồi đất.

Sau khi thẩm định hồ sơ 10 hộ dân Trung đoàn 710 và hộ **Rơ Mah N**, **Nguyễn Ngọc Á** báo cáo lên cấp trên là **Nguyễn Tiến T5**, báo cáo không phát hiện ra sai sót gì trong hồ sơ và trình kèm theo toàn bộ hồ sơ của 95 hộ dân khác của các hộ dân được bồi thường, hỗ trợ cho **T5**.

Khi được **Nguyễn Ngọc Á** trình ký toàn bộ hồ sơ của 95 hộ dân (trong đó có 10 hộ dân trung đoàn 710 và hộ ông **Rơ Mah N**) được bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thuộc Dự án công trình Hồ chứa nước Ia Mơ hạng mục **Kênh Đ và Kênh T**, **Nguyễn Tiến T5** không kiểm tra toàn bộ hồ sơ, chỉ kiểm tra, thẩm định xác xuất một số hồ sơ, trong đó kiểm tra: Tờ khai nguồn gốc đất bị thu hồi để xây dựng; Biên bản kiểm tra, kiểm kê thực tế diện tích đất và tài sản trên đất bị thu hồi; Trích lục thu hồi đất và tài sản gắn liền trên đất, thấy có đủ chữ ký của các hộ dân; lãnh đạo, cán bộ địa chính **xã I**. Do đó, **Nguyễn Tiến T5** không phát hiện được việc hồ sơ 10 hộ dân Trung Đoàn 710 không có tài liệu làm căn cứ thể hiện nguồn gốc theo quy định và việc hộ **Rơ Mah N** không đủ điều kiện nhận chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất do được Nhà nước giao đất theo chính sách hỗ trợ.

Sau đó, **Nguyễn Tiến T5** đã ký văn bản số 423/CV-TNMT ngày 19/12/2018 đồng ý với phương án mà Ban Đền bù lập để chuyển Phòng Tài chính Kế hoạch thẩm định, tham mưu UBND huyện ra Quyết định phê duyệt phương án, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng công trình **Hồ chứa nước thủy lợi K2** hạng mục: **Kênh Đ và Kênh T10**, dẫn đến việc bồi thường, hỗ trợ trái quy định cho 11 hộ dân với số tiền 910.062.370đ (được trừ đi số tiền bồi thường vật kiến trúc của hộ ông **Đặng Tất T6** là 91.971.194đ, ông **Hoàng Văn V** là 49.064.400đ trên tổng số tiền 1.051.569.974đ vì nhà ở đúng là của hộ ông **T6**, ông **V**, việc kiểm tra thực tế nhà ở không thuộc trách nhiệm của Phòng TN&MT).

Tại Kết luận giám định số 465/KL-KTHS ngày 06/6/2023 của **Phòng K3 Công an tỉnh G** kết luận: chữ viết trên các Tờ khai nguồn gốc đất so với chữ viết của **Quách Văn L3** là do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 646/KL-KTHS ngày 04/8/2023 của **Phòng K3 Công an tỉnh G** kết luận: chữ viết, chữ ký trên các Tờ khai nguồn gốc đất so với chữ viết của **Bùi Đình H2** và **Rơ Lan C** là do cùng một người ký và viết ra.

4. Đối với hành vi Sử dụng trái phép tài sản

Ngoài việc được **UBND huyện C** giao thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với Dự án Hồ thủy lợi chứa nước Ia Mơ như trên thì từ năm 2018 đến năm 2020, Ban Đền bù còn được **UBND huyện C** giao nhiệm vụ thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng nhiều công trình dự án khác. Trong đó, có 03 dự án:

- Công trình thủy lợi Ia Mơ theo phê duyệt phương án đền bù tại Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 với số tiền 3.469.417.928đ (Hạng mục K - Kênh Bơm); theo phê duyệt phương án đền bù tại Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 với số tiền đền bù là 20.882.747.028đ (Hạng mục K - Kênh T).

- Công trình đường liên xã I - I theo phê duyệt phương án đền bù tại Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 với số tiền 4.543.846.000đ.

- Công trình đường liên huyện C - I - Đ - Chư Prông theo phê duyệt phương án đền bù tại các Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 11/12/2018; số 1190/QĐ-UBND ngày 20/12/2018; số 1224/QĐ-UBND ngày 25/12/2018; số 287/QĐ-UBND ngày 11/3/2019; số 1433/QĐ-UBND ngày 06/6/2019; số 2183/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 với tổng số tiền đền bù là 30.258.397.000đ.

Quá trình thực hiện nhiệm vụ đền bù đối với 03 công trình nêu trên, ông Trương Quốc D3 - Thủ quỹ Ban Đền bù nhiều lần thực hiện rút tiền mặt về để thực hiện bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân. Do bận đi đo đạc thực tế các công trình nên ông D3 đã báo cáo ông Hà Ngọc T - Trưởng Ban Đền bù và được ông T đồng ý để D3 chuyển tiền 03 công trình trên cho Nguyễn Thị L - Kế toán quản lý.

Sau khi nhận tiền từ Trương Quốc D3, Luyên xin ý kiến ông T và được ông T đồng ý cho gửi tiền đền bù của các công trình trên vào Ngân hàng, kỳ hạn 01 tháng. Khi phát sinh lãi từ các khoản tiền gửi tiết kiệm trên, L báo cáo ông T và được ông T chỉ đạo bằng miệng giữ để chi chung cho các hoạt động của Ban Đền bù như hỗ trợ ăn uống, chi khác (không nhớ cụ thể chi khác vào việc gì). Ông D3 và các thành viên khác của Ban Đền bù không biết về việc L gửi tiền vào Ngân hàng phát sinh lãi và việc sử dụng số tiền lãi này vào mục đích gì.

Từ tháng 6/2018 đến tháng 12/2018, L đã sử dụng tiền đền bù của 03 công trình trên gửi 29 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng VI, A với tổng số tiền gốc 41.784.632.667đ, tiền lãi phát sinh 200.478.499đ. L đã sử dụng chi hết cho các hoạt động của Ban Đền bù, không có giấy tờ, hóa đơn thể hiện, không hạch toán sổ sách kế toán (Luyên khai có ghi chép việc chi tiêu tiền lãi phát sinh vào sổ tay cá nhân nhưng đã thất lạc) số tiền các công trình cụ thể như sau, cụ thể:

STT	Tên công trình	Ngày rút tiền	Tiền rút	Ngày gửi Ngân hàng	Tiền gửi	Tiền lãi
1	Đường Liên Xã x	25/06/2018	4.543.846.000	25/06/2018	2.538.846.000	8.593.919

2				25/06/2018	2.00 0.000.000	6.748.612
3	Thủy lợi x	30/11/2018	3.469.417.000	30/11/2018	1.46 9.400.000	6.642.493
4		11/12/2018	10.000.000.000	11/12/2018	1.00 4.361.667	15.929.368
5				11/12/2018	235. 000.000	1.097.740
6				11/12/2018	1.00 0.000.000	4.671.233
7				11/12/2018	1.00 0.000.000	4.671.233
8				11/12/2018	1.00 0.000.000	4.682.243
9				11/12/2018	1.00 0.000.000	4.718.026
10	Thủy lợi x	13/12/2018	10.241.572.000	13/12/2018	1.00 0.000.000	4.671.200
11				13/12/2018	1.00 0.000.000	4.671.200
12				13/12/2018	1.80 0.000.000	8.408.200
13				13/12/2018	1.50 0.000.000	7.006.849
14				13/12/2018	1.29 7.060.000	6.058.869
15				13/12/2018	1.50 0.000.000	7.006.849
16				13/12/2018	1.20 0.000.000	5.661.631
17	Đường liên huyện	20/12/2018	6.502.194.000	20/12/2018	1.00 0.000.000	4.671.200

18				20/12/2018	1.00 0.000.000	4.671.200
19				20/12/2018	1.50 0.000.000	7.006.849
20				20/12/2018	1.50 0.000.000	7.006.849
21				20/12/2018	1.59 7.198.000	7.460.884
22	Thủy lợi Ia Mơ	26/12/2018	9.388.049.000	26/12/2018	1.60 0.000.000	7.474.000
23	Đường liên huyện	26/12/2018	12.054.718.000	26/12/2018	1.60 0.000.000	7.474.000
24				26/12/2018	2.00 0.000.000	9.342.466
25				26/12/2018	2.00 0.000.000	9.342.466
26				26/12/2018	1.44 2.767.000	6.739.501
27				26/12/2018	2.00 0.000.000	9.342.466
28				26/12/2018	2.00 0.000.000	9.342.466
29				26/12/2018	2.00 0.000.000	9.364.487

41.7

84.632.66

200.478.49

Tổng

7

9

Ngoài ra, từ năm 2016 đến 2020, **Nguyễn Thị L** còn gửi 19 sổ tiết kiệm tại **Ngân hàng VI, A** với tổng số tiền gốc 14.641.988.041đ, tiền lãi phát sinh 218.816.863đ. **Nguyễn Thị L** khai nhận số tiền gốc này là tiền đền bù. Tuy nhiên, **Nguyễn Thị L** không nhớ được là cụ thể từ nguồn tiền của công trình nào do số tiền rút, thời gian rút tiền các công trình và số tiền gửi, thời gian gửi không trùng khớp. **Hà Ngọc T** cũng không nhớ được số tiền này có phải là tiền đền bù hay không. Do đó, không có căn cứ để xử lý việc sử dụng số tiền này.

*** Hành vi Tham ô tài sản**

Nguyễn Thị L là nhân viên hợp đồng của Ban Đ (Ban ĐBGPMB) huyện C, được Ban ĐBGPMB ký hợp đồng lao động hàng năm, nhiệm vụ được giao là Kế toán và các nhiệm vụ khác do Trưởng Ban ĐBGPMB phân công. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao là quản lý kinh phí chi trả cho các hộ dân bị giải phóng mặt bằng Dự án Công trình đường liên xã I - I và Dự án Công trình Thủy lợi Ia Mơ hạng mục Kênh Đ - Kênh T, L đã chiếm đoạt 161.363.600đ tiền ngân sách Nhà nước. Cụ thể như sau:

1.1 Đối với Dự án Công trình đường liên xã I - I

Ngày 15/6/2018, UBND huyện C có Quyết định số 481/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự toán, phương án hỗ trợ GPMB công trình đường liên xã I - I, huyện C, tỉnh Gia Lai, giao cho Ban ĐBGPMB huyện C chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng, lập thủ tục nhận kinh phí và chi trả kinh phí hỗ trợ.

Theo đó, tổng kinh phí được phê duyệt là 5.114.011.697đ (trong đó: Kinh phí đề nghị bồi thường, hỗ trợ 4.543.846.884đ, chi phí tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng là 272.630.813đ và chi phí tư vấn điều tra, khảo sát, đo đạc lập hồ sơ đền bù 297.534.000đ). Kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng công trình này được chi trả cho 323 hộ gia đình, cá nhân, trong đó có hộ gia đình ông Rơ Châm H8 ở làng T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai được hỗ trợ, bồi thường với số tiền 56.554.000đ.

Quá trình thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng, lập thủ tục nhận kinh phí và chi trả kinh phí hỗ trợ giải phóng công trình đường liên xã I - I được thực hiện như sau:

Trên cơ sở Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND huyện C, Ban ĐBGPMB đã tạm ứng số tiền 4.543.846.884 đồng về đơn vị để thực hiện chi trả cho các hộ gia đình, cá nhân. Ngày 25/6/2018, ông Trương Quốc D3 (Thủ quỹ của Ban ĐBGPMB) có nhiệm vụ rút tiền từ ngân hàng A chi nhánh huyện C về sau khi kho bạc thực hiện thủ tục cho tạm ứng. Sau khi rút tiền về, ông Hà Ngọc T - Trưởng Ban ĐBGPMB đã giao nhiệm vụ cho Nguyễn Thị L - Kế Toán Ban ĐBGPMB giữ số tiền 4.543.846.884đ để chi trả bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân (việc giao nhiệm vụ này được thực hiện bằng miệng) và chỉ đạo L gửi số tiền này vào tài khoản Ngân hàng cá nhân của L, khi nào thực hiện công tác chi trả sẽ rút tiền ra. Chiều cùng ngày, L đã gửi số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản tiết kiệm số 228006835224 và gửi 2.538.846.000 đồng vào tài khoản gửi tiết kiệm cá nhân Luyện số 227006835225 tại Ngân hàng C4 (V2) chi nhánh C với kỳ hạn 01 tháng (số tiền chênh lệch 5.000.000 đồng Luyện đã chi trả cho hộ dân trong dự án, nhưng vì thời gian lâu nên L nhớ không rõ cụ thể đã chi trả cho hộ nào). Ngày 8 và 9/8/2018 L đã tất toán toàn bộ tài khoản tiền gửi tiết kiệm này để

rút chi trả cho người dân. Quá trình gửi tiết kiệm, Ngân hàng đã chi trả lãi suất gửi tiết kiệm số tiền trên là 15.342.531 đồng, số tiền này ông T đã chi đạo L sử dụng chi tiêu ăn uống cho đơn vị trong các lần đi chi trả tiền cho các hộ dân.

Sau khi rút tiền, L cùng các thành viên khác của Ban ĐBGPMB huyện Chư Prông phối hợp với chính quyền các xã tiến hành chi trả theo danh sách đã được phê duyệt, người nhận tiền ký vào Phiếu chi và B xác nhận khối lượng đền bù. Sau đó, L lập Bảng xác nhận khối lượng đền bù của các đơn vị, tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án, đề nghị thanh toán tạm ứng trình lãnh đạo Ban ĐBGPMB ký; kèm theo Phiếu chi của từng đơn vị, tổ chức, cá nhân trong danh sách để thực hiện thủ tục thanh toán tạm ứng.

Vào khoảng tháng 7 năm 2019, khi rà soát việc chi trả tiền đền bù đối với dự án này, L thấy hộ Rơ Châm H8 chưa nhận tiền đền bù nên lập và in Phiếu chi số 18 ngày 09/7/2019 (Liên 2) của Ban ĐBGPMB huyện Chư P3 có thông tin “Tên người nhận tiền” là Rơ Mah H9 (do đánh máy sai tên nên viết tay sửa thành tên Rơ Châm H8), số tiền 56.554.000đ; Luyên ký dưới mục “Kế toán” bằng chữ ký và tên của mình, giả chữ ký của ông Trương Quốc D3 dưới mục “Thủ quỹ”, tự in dấu vân tay của L bằng mực đỏ dưới mục “Người nhận tiền”. Sau đó, L trình ông Hà Ngọc T ký dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” rồi đóng dấu của Ban ĐBGPMB huyện Chư Prông. Luyên sử dụng Phiếu chi số 18 ngày 09/7/2019 này đưa vào hồ sơ thanh toán tạm ứng với Chủ đầu tư là Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện C.

Ngày 31/7/2019, Nguyễn Thị L đã thanh toán tạm ứng Dự án công trình đường liên xã I - I với Chủ đầu tư là Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện C, trong đó thể hiện số tiền 56.554.000đ đã chi trả cho hộ gia đình ông Rơ Châm H8, nhưng thực tế ông Rơ Châm H8 chưa được chi trả số tiền này. Ông Hà Ngọc T không biết việc L chưa chi trả cho hộ ông Rơ Châm H8.

Vào đầu tháng 02/2020, ông Hà Ngọc T nghỉ hưu, ông Lê Văn B1 là Phó Trưởng Ban được giao nhiệm vụ Phó Trưởng Ban phụ trách Ban ĐBGPMB huyện C. Ông B1 kiểm tra, phát hiện hộ ông Rơ Châm H8 chưa được nhận tiền bồi thường nên đã báo cáo UBND huyện C. Để đối phó, L đã tự lập Giấy nộp tiền ngày 24/12/2019 của Ngân hàng Agribank huyện A, người nhận là Ban ĐBGPMB với số tiền 57.830.000 đồng (trong đó bao gồm số tiền 56.554.000đ phải chi trả cho ông Rơ Châm H8), tự ký tên vào mục “Khách hàng”, tự ký vào mục “Thủ quỹ Ngân hàng”, sau đó mượn dấu “Đã thu tiền” đóng vào giấy nộp tiền, trình lãnh đạo Ban ĐBGPMB huyện Chư Prông. Đến ngày 09/12/2020, L mới chi trả số tiền 56.554.000đ cho hộ ông Rơ Châm H8.

Tại Bản giám định số 555/KLGD ngày 13/8/2021 của **Phòng K3 Công an tỉnh G** kết luận (đối với Phiếu chỉ 18 do **Nguyễn Thị L** tự lập): chữ ký ông **Trương Quốc D3** không phải do cùng một người ký ra; chữ ký và chữ viết **Nguyễn Thị L** do cùng một người ký và viết ra; không đủ cơ sở kết luận chữ ký dưới mục Thủ quỹ; con dấu có tên của **B2** đền bù giải phóng mặt bằng do cùng một con dấu ký ra; dấu vân tay ngón cái phải là của **Nguyễn Thị L**.

1.2. Đối với Dự án Công trình Thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơ hạng mục K2 - Kênh Tây

Ngày 31/10/2017, **Bộ N5** ban hành Quyết định số 4436/BNN-KH về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Công trình Thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơ giai đoạn 2 (hoàn thiện hệ thống kênh) trên địa bàn tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk. Trong đó, **UBND huyện C** được giao thực hiện hỗ trợ, bồi thường GPMB hạng mục **Kênh Đ - Kênh T**.

Theo Quyết định phê duyệt số 1210/QĐ ngày 21/12/2018 và Quyết định phê duyệt số 3120/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của **UBND huyện C** thì tổng số tiền chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án Công trình Thủy lợi Ia Mơ hạng mục **Kênh Đ - Kênh T** là 22.405.879.291 đồng, giao cho Ban ĐBGPMB huyện Chư Prông chịu trách nhiệm GPMB, lập thủ tục nhận kinh phí và chi trả kinh phí hỗ trợ GPMB.

Theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 và Quyết định số 3120/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của **UBND huyện C** phê duyệt dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB hạng mục **Kênh Đ - Kênh T**, trong đó 06 hộ dân được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB, số tiền 104.809.800 đồng, gồm: ông **Hoàng Văn V** số tiền 90.936.000 đồng, ông **Đặng Phúc T11** (tên thật là Hiện) 1.544.760 đồng, ông **Nguyễn Văn H10** 554.400 đồng, bà **Nguyễn Thị H11** 4.316.400 đồng, ông **Kpă G1** 1.334.640 đồng, ông **Kpă B3** 6.123.600 đồng.

Quá trình thực hiện nhiệm vụ chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ **GPMB Công trình Thủy lợi Ia Mơ hạng mục K1 - Kênh T**, thì ông **Hà Ngọc T** đã giao nhiệm vụ cho **L** giữ số tiền 22.405.879.291 đồng (trong đó có 104.809.800 đồng tiền mặt phải chi trả cho 06 hộ dân nêu trên). Ngày 29/12/2018, sau khi nhận tiền rút tiền tạm ứng từ Ngân hàng, ông **Trương Quốc D3** đã bàn giao lại Luyên. Cùng ngày, **L** đã mang 7.382.747.000 đồng gửi tại tài khoản tiết kiệm 50036831395880 tại **Ngân hàng A chi nhánh huyện C**, đến ngày 03/01/2019 thì tất toán (không đủ kỳ hạn nên không phát sinh lãi), số tiền còn lại 15.023.123.291 Luyên giữ lại chi trả liền cho người dân mà không gửi vào tài khoản Ngân hàng.

Luyên cùng các thành viên khác của Ban ĐBGPMB huyện Chư Prông phối hợp với chính quyền các xã tiến hành chi trả cho các hộ gia đình, cá nhân theo danh

sách đã được phê duyệt, người nhận tiền ký vào Phiếu chi và B xác nhận khối lượng đền bù. Sau đó, L lập Bảng xác nhận khối lượng đền bù của các đơn vị, tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án; đề nghị thanh toán tạm ứng trình lãnh đạo Ban ĐBGPMB ký để thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước tỉnh G.

Năm 2019, khi rà soát việc chi trả tiền đền bù đối với dự án Công trình Thủy lợi Ia Mơ hàng mục Kênh Đ - Kênh T, Nguyễn Thị L thấy 05 hộ dân (gồm ông Hoàng Văn V, ông Đặng Phúc H6, ông Nguyễn Văn H10, bà Nguyễn Thị H11 và ông Kpă G1) chưa nhận được tổng số tiền 98.686.000 đồng, chưa ký tên nên L ký giả tên của 05 hộ dân vào danh sách nhận tiền lập năm 2019 (danh sách đã có chữ ký của ông Rơ Lan C - Chủ tịch UBND xã I, đại diện chính quyền địa phương).

Ngày 27/10/2020, L lập Giấy đề nghị thanh toán hoàn ứng, Bảng kê xác nhận khối lượng của 05 hộ dân trình ông Lê Văn B1 - Phó Trưởng ban Ban ĐBGPMB huyện. Luyên báo cáo với ông B1 các hộ dân trên đã nhận đủ tiền đền bù, đã ký vào Danh sách nhận tiền và Phiếu chi nên ông B1 ký vào Giấy đề nghị thanh toán và B kê xác nhận khối lượng. Ngày 28/10/2020, L thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước tỉnh G, chiếm đoạt số tiền 98.686.000 đồng. Luyên cũng không chi trả cho hộ ông Kpă B3 mà đến ngày 20/01/2020 L lập Giấy đề nghị thanh toán, Bảng xác nhận khối lượng đã chi trả cho hộ ông Kpă B3 số tiền 6.123.600 đồng, trình cho ông Hà Ngọc T ký, rồi thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước tỉnh G, chiếm đoạt số tiền 6.123.600 đồng.

Ngày 25/06/2021, UBND huyện C ra Quyết định số 1013/QĐ-UBND về việc thanh tra đối với Ban ĐBGPMB huyện C. Đến ngày 18/8/2021, Nguyễn Thị L nộp số tiền 104.809.800 đồng cho Đoàn Thanh tra huyện C.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2025/HS-ST ngày 30/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố:

Bị cáo Nguyễn Thị L phạm tội “Tham ô tài sản” và tội “Sử dụng trái phép tài sản”;

Bị cáo Hà Ngọc T phạm tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” và tội “Sử dụng trái phép tài sản”;

Các bị cáo Rơ Lan C, Nguyễn Ngọc Á phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

2.1 Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L 08 (T12) năm tù về tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng khoản 3 Điều 177; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị L 05 (Năm)** năm tù về tội “*Sử dụng trái phép tài sản*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo **Nguyễn Thị L** chấp hành hình phạt chung của hai tội là 13 (Mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

2.2. Áp dụng khoản 3 Điều 177; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Hà Ngọc T 04 (B4)** năm tù về tội “*Sử dụng trái phép tài sản*”.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 230; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Hà Ngọc T 02 (H12)** năm tù về tội “*Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo **Hà Ngọc T** chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 06 (**S2**) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

2.3. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Rơ Lan C 02 (Hai)** năm 06 (**S2**) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

2.4. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc Á 03 (Ba)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo **Trịnh Minh H1**, **Bùi Đình H2**, **Quách Văn L3** và **Nguyễn Tiến T5**; quyết định về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 04/7/2025, bị cáo **Nguyễn Thị L** kháng cáo kêu oan.

Ngày 12/7/2025, bị cáo **Nguyễn Ngọc Á** kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Ngày 14/7/2025, bị cáo **Rơ Lan C** kháng cáo kêu oan.

Ngày 14/7/2025, bị cáo **Hà Ngọc T** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội “*Sử dụng trái phép tài sản*”.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: đối với nội dung kháng cáo của bị cáo **L** về tội “*Sử dụng trái phép tài sản*” là không có căn cứ chấp nhận. Về tội “*Tham ô tài sản*”: với chức trách, nhiệm vụ được giao là Kế toán, bị cáo là người có trách nhiệm, quản lý tài sản ngân sách Nhà nước được giao của đơn vị để thực hiện việc bồi thường cho người dân. Bị cáo còn được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp giao cho quản lý tiền mặt của đơn vị. Khi phát hiện 07 hộ dân chưa nhận tiền bồi thường với tổng số tiền hơn 161 triệu đồng, bị cáo đã lập khống chứng từ, giả chữ ký nhận tiền của các hộ dân, hợp thức hóa hồ sơ nhằm chiếm đoạt. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “*Tham ô tài sản*” là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, mức hình phạt 08 năm tù đối với bị cáo về tội “*Tham ô tài sản*” là có phần nghiêm khắc, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 06 năm đến 06 năm 06 tháng tù.

Đối với bị cáo **Rơ Lan C**: khi nhận hồ sơ do cán bộ địa chính trình để xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất nhằm làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với 10 hộ dân, bị cáo đã không kiểm tra, không tổ chức họp dân, tin tưởng cấp dưới, không phát hiện ra các nội dung tham mưu, đề xuất của cấp dưới là không đúng, từ đó ký xác nhận không đúng thực tế cho 10 hộ dân từ không đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ thành đối tượng đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ gây thiệt hại cho Nhà nước. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” là không oan, mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Đối với bị cáo **Nguyễn Ngọc Á**: với chức trách là chuyên viên **Phòng T**, được giao nhiệm vụ trực tiếp thẩm định thực tế, đối chiếu hồ sơ với các tài liệu, xác định tính hợp pháp của các hồ sơ, nhưng bị cáo đã thực hiện không đầy đủ nhiệm vụ được giao. Bị cáo lập tờ trình, trình lãnh đạo phòng ký xác nhận không đủ điều kiện gây thiệt hại cho Nhà nước. Tuy nhiên, động cơ mục đích phạm tội bị cáo không có tư lợi cá nhân, mà thực tế chỉ mong muốn giải quyết cho người dân. Bản thân bị cáo cũng đủ điều kiện để được hưởng án treo nên không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên mức hình phạt nhưng áp dụng thêm Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo được hưởng án treo.

Đối với bị cáo **Hà Ngọc T**: về việc xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội “*Sử dụng trái phép tài sản*”. Trong vụ án này, bị cáo bị xét xử đồng thời về 02 tội, thể hiện tính nghiêm trọng trong hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện. Số tiền bị cáo sử dụng trái phép lớn và bị xét xử theo khoản 3 Điều 177 Bộ luật hình sự, Tòa

án cấp sơ thẩm chỉ tuyên phạt bị cáo 04 năm tù về tội này là đã đã xem xét đầy đủ, thấu đáo các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo T.

Luật sư Hoàng Anh T4 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị L và bị cáo Rơ Lan C trình bày:

Đối với bị cáo Nguyễn Thị L:

Đối với tội “*Tham ô tài sản*”, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Luyện tham ô tài sản của UBND huyện (vì UBND huyện là bị hại) trong khi L không có chức vụ, quyền hạn gì tại UBND huyện, L không quản lý số tiền nào của UBND huyện nên không có căn cứ xác định L tham ô tiền của UBND huyện. Luyện nhận tiền từ ông Trương Quốc D3 (là Thủ quỹ của Ban đền bù), ông D3 là người quản lý tiền của B2, trong khi ông D3 giao tiền cho L nhưng không có bất kỳ chứng từ nào, nên trường hợp này nếu L tiêu hết tiền của Ban đền bù thì ông D3 mới là người phải chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, ông D3 không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Luyện giả mạo chứng từ chỉ để hoàn ứng với người đã giao tiền cho B2 đền bù, không nhằm chiếm đoạt tiền của Ban đền bù nên L không phạm tội “*Tham ô tài sản*”. Về tội “*Sử dụng trái phép tài sản*”, nếu một người bị cho rằng sử dụng trái phép tài sản của người khác thì người đó phải có hành vi chiếm hữu không có căn cứ pháp luật. Đối với L đã được Trưởng Ban chỉ đạo Thủ quỹ giao tiền cho L giữ để chi trả, như vậy Luyện được cầm tiền một cách tự nguyện nên được gọi là chiếm hữu có căn cứ pháp luật. Tiền để ở đâu (kho bạc, Ngân hàng hay tại Ban) không phải là tình tiết định tội.

Đối với bị cáo Rơ Lan C: Tòa án cấp sơ thẩm đánh đồng vào tiền thiệt hại là không đúng. Ông C, ông Á, ông T không phải là đồng phạm với bị cáo Trịnh Minh H1 về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, trong khi đó về trách nhiệm lại hiểu theo nghĩa đồng phạm - tất cả mọi người đều chịu chung một hậu quả. Hành vi ký của ông C, Luật sư nghĩ rằng không gây ra hậu quả, vì các bước được thực hiện rất rõ ràng và bước thẩm định mới là căn cứ quyết định để có ra quyết định bồi thường hay không.

Luật sư Đàm Quốc C2 trình bày: ông và Luật sư Hoàng Anh T4 cùng bào chữa cho bị cáo L và Luật sư Hoàng Anh T4 đã trình bày đầy đủ nên Luật sư C2 không trình bày gì thêm. Bị cáo L, bị cáo C thống nhất với trình bày của Luật sư và không bổ sung gì thêm.

Bị cáo Thiều Hữu M bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ngọc Á trình bày: Luật sư hoàn toàn thống nhất với đề nghị của Kiểm sát viên về việc đề nghị cho bị cáo Á hưởng án treo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với tài sản trên đất của các hộ dân Trung đoàn 710, hộ ông N, cụ thể thì bị cáo Á chỉ chịu trách nhiệm đối với giá

trị thiệt hại trong việc thẩm định về đất là 228.784.846 đồng và bị cáo **A** bị xét xử ở khoản 1 Điều 360 Bộ luật Hình sự. Do đó, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, áp dụng điểm d khoản 1 Điều 360; khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự xem xét cho bị cáo **A** mức án phù hợp và cho bị cáo **A** được hưởng án treo. Bị cáo **A** thống nhất với trình bày của Luật sư và không bổ sung gì thêm.

Bị cáo **Hà Ngọc T** trình bày: bị cáo không tư lợi và tuổi đã lớn, sức khỏe kém nên bị cáo mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện công tố tranh luận lại:

Đối với quan điểm của Luật sư **Hoàng Anh T4**: Luật sư **T4** cho rằng, bị cáo **L** không phải là người có chức vụ, quyền hạn nên không phải là chủ thể của tội “*Tham ô tài sản*”, đại diện Viện công tố không đồng ý với quan điểm của Luật sư, vì bị cáo **L** với vai trò là Kế toán - là người được giao trực tiếp quản lý tài sản của Nhà nước cùng với chủ tài khoản và trực tiếp tham mưu công tác quản lý, sử dụng tài sản. Do đó, bị cáo **L** phải là chủ thể của tội “*Tham ô tài sản*”. Luật sư cho rằng bị cáo **L** không có yếu tố chiếm đoạt nên không cấu thành tội “*Tham ô tài sản*” thì thấy, bị cáo **L** được giao quản lý tiền của Nhà nước để chi trả cho các hộ dân, nhưng khi người dân chưa được chi trả thì số tiền đã được dịch chuyển, bị cáo làm giả giấy tờ thể hiện người dân đã được nhận tiền nên đã cấu thành tội “*Tham ô tài sản*”. Hành vi chuyển cho cơ quan thanh tra chỉ là khắc phục, hành vi phạm tội đã hoàn thành trước đó. Đối với hành vi sử dụng trái phép tài sản: theo quy định, khi nguồn ngân sách Nhà nước giao về để chi trả cho dân, khi số tiền chưa sử dụng bị cáo không gửi tại tài khoản tạm gửi tại kho bạc Nhà nước mà gửi tại Ngân hàng do cá nhân quản lý. Lúc này, tài sản Nhà nước trở thành tài sản do một cá nhân quản lý. Toàn bộ số tiền 41 tỷ được sử dụng một cách trái phép để hưởng lãi và sử dụng tiền lãi đó một cách trái phép. Do đó, cơ quan chức năng truy cứu trách nhiệm đối với bị cáo **L** về 02 tội là hoàn toàn có căn cứ.

Đối với quan điểm của Luật sư **Thiều Hữu M**: đại diện Viện công tố thấy rằng, các bị cáo ở nhóm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” đã tham mưu sai, xác nhận sai dẫn đến việc Nhà nước phải chi trả sai, gây thiệt hại tài sản của Nhà nước. Nếu không được bồi thường về đất thì sẽ không được bồi thường về hỗ trợ nghề, do đó tiền bồi thường về đất và tiền bồi thường về hỗ trợ nghề là hậu quả của thiệt hại, các bị cáo phải chịu trách nhiệm. Đối với tài sản trên đất của các hộ dân được bồi thường là có căn cứ, do đó các bị cáo ở nhóm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” xác định gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 600.505.280 đồng và vẫn đủ căn cứ truy cứu, xét xử các bị cáo này theo khoản 2 Điều 360 Bộ luật Hình sự.

Luật sư **Hoàng Anh T4** tranh luận lại: bị cáo **L** không có chức vụ, quyền hạn gì ở **UBND huyện C**, vì cấp sơ thẩm xác định **UBND huyện C** là người bị hại, do vậy chỉ khi **L** có chức vụ, quyền hạn tại **UBND huyện C** và **L** chiếm đoạt tiền của **UBND huyện C** thì **L** mới phải chịu trách nhiệm về tội “*Tham ô tài sản*”. Còn ở đây **L** không có chức vụ, quyền hạn gì ở **UBND huyện** thì không thể xác định **L** tham ô tài sản của **UBND huyện** được. Việc **L** làm giả giấy tờ, nhưng chỉ để hoàn ứng với Ban đền bù, không phải làm giả để chiếm đoạt tiền của **B2**.

Luật sư **Thiều Hữu M** tranh luận lại: ngoài giá trị nhà của ông **T6**, ông **V** thì còn lô đất của gia đình ông **G** được bồi thường là đúng, nên những giá trị thiệt hại này được trừ ra. Vì vậy, tổng thiệt hại của các hộ dân chỉ còn khoảng 228 triệu đồng.

Lời nói sau cùng của bị cáo:

Bị cáo **L**: cho bị cáo đi nộp tiền khắc phục thiệt hại và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo.

Bị cáo **T**: bị cáo mong Hội đồng xét xử xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm được trở về với gia đình.

Bị cáo **C**: bị cáo biết việc làm của mình là sai, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo **A**: mong Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Thị L**, **Rơ Lan C**, **Hà Ngọc T** và **Nguyễn Ngọc Á** là trong thời hạn luật định, bảo đảm hình thức và nội dung theo quy định tại các Điều 331; Điều 332 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, kháng cáo của các bị cáo hợp lệ, được Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1] Đối với kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Thị L**:

Căn cứ vào các lời khai, Bản tự khai của bị cáo **Nguyễn Thị L** tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm và đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định, bị cáo **Nguyễn Thị L** là Kế toán Ban đền bù giải phóng mặt bằng **huyện C**, có trách nhiệm quản lý tiền ngân sách Nhà nước để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người dân. Tuy nhiên, thay vì thực hiện đúng quy định, bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để lập khống chứng từ, giả chữ ký, hợp thức hóa hồ sơ nhằm chiếm đoạt tổng cộng 161.363.600 đồng. Ngoài ra, bị cáo **Nguyễn Thị L** còn cùng bị cáo **Hà Ngọc T** nhiều lần rút

41.784.632.667 đồng của Nhà nước tại 3 công trình gửi vào 29 sổ tiết kiệm đứng tên cá nhân Luyên, phát sinh lãi 200.478.499 đồng. Từ đó, Hà Ngọc T chỉ đạo Nguyễn Thị L sử dụng trái phép số tiền lãi này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Nguyễn Thị L về tội “*Tham ô tài sản*” theo điểm c, d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự và tội “*Sử dụng trái phép tài sản*” theo khoản 3 Điều 177 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo Nguyễn Thị L còn bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “*phạm tội 2 lần trở lên*” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với tội “*Sử dụng trái phép tài sản*”. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo có nhân thân tốt, có bố là người có công với cách mạng, đã tự nguyện nộp lại số tiền 104.809.800 đồng để khắc phục hậu quả, được hưởng các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Lời nói sau cùng, bị cáo mong muốn được nộp tiền khắc phục hậu quả, thể hiện sự ăn năn hối cải. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được áp dụng với mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo về 2 tội là thỏa đáng. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[2.2] Đối với kháng cáo của các bị cáo Rơ Lan C, Nguyễn Ngọc Á:

Kháng cáo của bị cáo Rơ Lan C: Rơ Lan C với cương vị là Chủ tịch UBND xã I, có trách nhiệm phối hợp Ban đền bù, trực tiếp kiểm tra đo đạc, điều tra, khảo sát nguồn gốc sử dụng đất, kiểm đếm tài sản trên đất, phối hợp tổ chức họp trực tiếp lấy ý kiến người dân khu vực có đất bị thu hồi, phối hợp với các đơn vị chức năng kiểm tra lại toàn bộ hồ sơ, tờ trình, ký xác nhận hồ sơ bồi thường. Tuy nhiên, bị cáo Rơ Lan C đã không thực hiện đầy đủ trách nhiệm mà ký xác nhận cho 10 hộ dân (Trung đoàn 710 và hộ Rơ Mah N), mặc dù các trường hợp này đều không đủ điều kiện bồi thường về đất theo Luật Đất đai năm 2013. Từ đó, chi trả sai quy định gây thiệt hại về tài sản của Nhà nước. Bị cáo cho rằng Viện kiểm sát “*tính nhầm thiệt hại*” là không có cơ sở, bởi trách nhiệm hình sự của tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” được xác định trên toàn bộ số tiền Nhà nước chi sai, bất kể sau đó bị người khác chiếm đoạt. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Rơ Lan C về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” theo Điều 360 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Ngọc Á: Nguyễn Ngọc Á là chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, được giao nhiệm vụ trực tiếp thẩm định thực tế, đối chiếu hồ sơ với các tài liệu, xác định tính hợp pháp của hồ sơ. Nhưng bị cáo Nguyễn Ngọc Á không thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, thiếu trách nhiệm, đồng ý thông qua hồ sơ của 10 hộ dân Trung đoàn 710 và hồ sơ của hộ ông Rơ Mah N. Từ đó, chi trả sai quy định gây thiệt hại về tài sản của Nhà nước. Do đó, Tòa án cấp

sơ thẩm kết án bị cáo **Nguyễn Ngọc Á** về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” theo Điều 360 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối chiếu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày tại phiên toà của các bị cáo, Luật sư thấy rằng: đối với các hộ dân không đủ điều kiện được bồi thường về đất thì sẽ không được bồi thường hỗ trợ chuyển đổi nghề, do đó tiền bồi thường về đất và tiền bồi thường hỗ trợ chuyển đổi nghề là hậu quả của thiệt hại và các bị cáo của nhóm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” phải chịu trách nhiệm. Đối với tài sản trên đất của các hộ dân được bồi thường là có căn cứ. Do đó, xác định thiệt hại cho Nhà nước của nhóm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” và phải chịu trách nhiệm là 600.505.280 đồng, vẫn đủ căn cứ định lượng để xét xử các bị cáo theo khoản 2 Điều 360 Bộ luật Hình sự. Bị cáo **Rơ Lan C** còn bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “*phạm tội 2 lần trở lên*” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Lời nói sau cùng, các bị cáo **Rơ Lan C, Nguyễn Ngọc Á** mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo **Rơ Lan C, Nguyễn Ngọc Á** được áp dụng với mức hình phạt mà Toà án cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo về là thoả đáng. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

[2.3] Đối với kháng cáo của bị cáo **Hà Ngọc T**:

Hà Ngọc T với chức vụ là Trưởng Ban đền bù đã đồng ý để cấp dưới hợp thức hồ sơ về nguồn gốc đất và lùi thời gian sử dụng đất của 10 hộ dân Trung đoàn 710 không đủ điều kiện bồi thường về đất thành đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất. Từ đó, gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 402.594.574 đồng. Ngoài ra, **Hà Ngọc T** còn trực tiếp chỉ đạo **Nguyễn Thị L** là Kế toán của Ban đền bù rút tiền của Nhà nước tại 3 công trình gửi vào 29 sổ tiết kiệm đứng tên cá nhân Luyên, phát sinh lãi 200.478.499 đồng sử dụng trái phép. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo **Hà Ngọc T** về tội “*Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*” và tội “*Sử dụng trái phép tài sản*” theo điểm đ khoản 2 Điều 230 và khoản 3 Điều 177 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo **Hà Ngọc T** còn bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “*phạm tội 2 lần trở lên*” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được áp dụng với mức hình phạt mà Toà án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là thoả đáng. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo **Nguyễn Thị L, Hà Ngọc T, Nguyễn Ngọc Á, Rơ Lan C (Rơ Lan C1)** phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Thị L**, **Hà Ngọc T**, **Nguyễn Ngọc Á**, **Rơ Lan C** (**Rơ Lan C1**). Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Về tội danh: Tuyên bố:

Bị cáo **Nguyễn Thị L** phạm tội “*Tham ô tài sản*” và tội “*Sử dụng trái phép tài sản*”;

Bị cáo **Hà Ngọc T** phạm tội “*Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*” và tội “*Sử dụng trái phép tài sản*”;

Các bị cáo **Rơ Lan C**, **Nguyễn Ngọc Á** phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

3. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

3.1. Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị L** 08 (**T12**) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”.

Áp dụng khoản 3 Điều 177; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị L** 05 (Năm) năm tù về tội “*Sử dụng trái phép tài sản*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo **Nguyễn Thị L** chấp hành hình phạt chung của hai tội là 13 (Mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

3.2. Áp dụng khoản 3 Điều 177; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Hà Ngọc T** 04 (**B4**) năm tù về tội “*Sử dụng trái phép tài sản*”.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 230; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Hà Ngọc T** 02 (**H12**) năm tù về tội “*Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo **Hà Ngọc T** chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 06 (**S2**) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

3.3. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Rơ Lan C** 02 (Hai) năm 06 (**S2**) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

3.4. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc Á** 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: **Nguyễn Thị L, Hà Ngọc T, Nguyễn Ngọc Á, Rơ Lan C (Rơ Lan C1)** mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Ngọc Dung

Lê Văn Thường

Trần Quốc Cường